Full name: Class: Date:

MATCH THE WORD WITH ITS DEFINITION

Ord	VERB	Ord	DEFINITION
2	Tense (adj) = stressed (out)	A	Kĩ năng xã hội/kĩ năng mềm
3	Frustrated (adj)	B	Vui sướng
4	delighted (adj)	C	Nản lòng, thất vọng
5	depressed (adj):	D	Kĩ năng kiểm soát cảm xúc
6	Emotional control skills	E	Chán nản, thất vọng, buồn phiền
7	independent (adj)	F	Có suy nghĩ, có hiểu biết
8	informed (adj):	G	Độc lập
9	shape and height (n):	H	Hình dáng và chiều cao
10	embarrassed (adj):	I	Kĩ năng nhận thức
11	reasoning skills (n):	J	Kĩ năng làm việc nhà
12	self-aware (adj)	K	Tự nhận thức
13	Cognitive skills	L	Kĩ năng lập luận
14	Housekeeping skills	M	Xấu hổ, bối rối
15	Social skill	N	Căng thẳng

LIVEWORKSHEETS